

Số: 053.2015/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCHN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 1101/QĐ-TTg ngày 23/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về các tổ chức sự nghiệp thuộc bộ Khoa học và Công nghệ;
- Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BKHCHN ngày 20 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Căn cứ đề nghị của Trung tâm Kiểm nghiệm - Viện Thực phẩm chức năng về việc bổ sung hoạt chất.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM

Thuộc:

VIỆN THỰC PHẨM CHỨC NĂNG

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 448**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 24 tháng 11 năm 2016.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 405.2013/QĐ-VPCNCL ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 053.2015 /QĐ - VPCNCL ngày 27 tháng 01 năm 2015 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm**
Laboratory: **Quality Control**
Cơ quan chủ quản: **Viện Thực phẩm chức năng**
Organization: **Viet Nam Institute of Dietary Supplements**
Lĩnh vực thử nghiệm: **Dược, Sinh**
Field of testing: **Pharmaceutical, Biological**
Người phụ trách/ Representative: **Ths. Bùi Thị Hòa**
Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

1. **Bùi Thị Hòa** - **Tất cả các phép thử đăng ký công nhận/ All Accredited Tests.**

Số hiệu/ Code: **VILAS 448**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **24/11/2016.**

Địa chỉ/ Address: Tầng 14, Cung Trí Thức, Lô D15, Trần Thái Tông, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Địa điểm/ Location: Tầng 4, Tòa nhà 6 tầng, Lô 2A, CN1, Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Từ Liêm, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại/ Tel: 043 7932595 Fax: 043 7932596 E-mail: hoa.bui@vids.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN LIST OF ACCREDITED TESTS

Lĩnh vực thử nghiệm: **Dược**
Field of testing: **Pharmaceutical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo Detection limit (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test methods
1.	Sản phẩm chức năng (Bao gồm các nguyên liệu, phụ liệu, các loại cao và các dạng thành phẩm)	Cảm quan, mô tả dược liệu, độ trong và màu sắc dung dịch, độ đồng nhất, độ rõ ràng <i>Appearance, Determination of Clarity and Colour of Solution, Homogeneity, Leakage</i>	Theo các phương pháp của Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và các Tiêu chuẩn cơ sở Vietnamese <i>Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias, Specifications in-house method</i>	Dược điển Việt Nam (ĐDVN) KN/QTKT/4 Vietnamese pharmacopoeia KN/QTKT/4
2.	<i>Dietary, supplement products (including active ingredients, excipients, extracts and finish products)</i>	Độ đồng đều thể tích <i>Uniformity of volume</i>		ĐDVN Vietnamese pharmacopoeia
3.		Xác định độ lắng cặn <i>Determination of Residue</i>		ĐDVN Vietnamese pharmacopoeia

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
4.	Sản phẩm chức năng (Bao gồm các nguyên liệu, phụ liệu, các loại cao và các dạng thành phẩm) <i>Dietary supplement products (including active ingredients, excipients, extracts and finish products)</i>	Độ đồng đều khối lượng <i>Uniformity of Weight</i>	Theo các phương pháp của Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và các Tiêu chuẩn cơ sở <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias, Specifications in-house method</i>	ĐDVN KN/QTKT/6.4 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTKT/6.4</i>
5.		Xác định độ tan rã <i>Disintegration Test</i>		ĐDVN KN/QTKT/6.5 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTKT/6.5</i>
6.		Thử tinh khiết: phương pháp hóa học <i>Purity: Chemical method</i>		ĐDVN KN/QTKT/4.3 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTKT/4.3</i>
7.		Xác định tạp chất liên quan: phương pháp sắc ký lớp mỏng, sắc ký lỏng hiệu năng cao, phổ UV-Vis, phổ hấp thụ nguyên tử, sắc ký khí <i>Related Substances: TLC, HPLC, UV-VIS, AAS, GS</i>		ĐDVN <i>Vietnamese pharmacopoeia</i>
8.		Xác định độ ẩm: phương pháp sấy, cất với dung môi <i>Water: Loss on Drying, Solvent Distillation</i>		ĐDVN KN/QTKT/6.10, 11.7 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTKT/6.10, 11.7</i>
9.		Xác định hàm lượng tro: tro toàn phần, tro sulfat, tro không tan trong acid hydrochloric, tro tan trong nước <i>Ash, Sulphated Ash, Hydrochloric acid insoluble Ash, water soluble Ash</i>		ĐDVN KN/QTKT/6.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTKT/6.1</i>
10.		Xác định chỉ số Acid <i>Acid Value</i>		ĐDVN, Dược điển Mỹ <i>Vietnamese pharmacopoeia USP</i>
11.		Xác định chỉ số Este <i>Ester Value</i>		ĐDVN Dược điển Mỹ <i>Vietnamese pharmacopoeia USP</i>
12.		Xác định chỉ số Iod <i>Iodine Value</i>		ĐDVN Dược điển Mỹ <i>Vietnamese pharmacopoeia USP</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
13.	Sản phẩm chức năng (Bao gồm các nguyên liệu, phụ liệu, các loại cao và các dạng thành phẩm) <i>Dietary supplement products (including active ingredients, excipients, extracts and finish products)</i>	Xác định chỉ số Acetyl, Hydroxyl <i>Acetyl Value</i>	Theo cc phương pháp của Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và các Tiêu chuẩn cơ sở <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias, Specifications in-house method</i>	ĐDVN Dược điển Mỹ <i>Vietnamese pharmacopoeia USP</i>
14.		Xác định chỉ số Peroxyd <i>Peroxide Value</i>		ĐDVN Dược điển Mỹ <i>Vietnamese pharmacopoeia USP</i>
15.		Xác định chỉ số xà phòng hóa <i>Saponification Value</i>		ĐDVN Dược điển Mỹ <i>Vietnamese pharmacopoeia USP</i>
16.		Xác định các chất không xà phòng hóa <i>Determination of Unsaponifiable Matter</i>		ĐDVN Dược điển Mỹ <i>Vietnamese pharmacopoeia USP</i>
17.		Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng <i>Density, Relative Density</i>		ĐDVN KN/QTKT/6 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTKT/6</i>
18.		Xác định tỷ lệ vụn nát của thảo mộc <i>Determination of Fragmentation in Herbals</i>		ĐDVN KN/QTKT/11.6 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTKT/11.6</i>
19.		Xác định pH <i>pH Value</i>		ĐDVN KN/QTKT/6.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTKT/6.2</i>
20.		Xác định hàm lượng Ethanol <i>Ethanol Content</i>		ĐDVN Dược điển Mỹ <i>Vietnamese pharmacopoeia USP</i>
21.		Định tính và định lượng các nguyên tố As, Hg, Pb, Cd, Zn, Fe, Cu, Mn, Mg, Ca, K, Se, Cr, Mo, Na, Sb, Sn, Ni, Ag: phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử <i>Element Identification & Assay: Atomic Absorption Spectrometry</i>		KN/QTKT/8 <i>KN/QTKT/8</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
22.	Sản phẩm chức năng (Bao gồm các nguyên liệu, phụ liệu, các loại cao và các dạng thành phẩm) <i>Dietary supplement products (including active ingredients, excipients, extracts and finish products)</i>	Định lượng protein tổng trong hợp chất hữu cơ <i>Assay of total protein in organic compounds</i>	Theo ác phương pháp của Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và các Tiêu chuẩn cơ sở <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias, Specifications in-house method</i>	ĐDVN KN/QTKT/10.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTKT/10.1</i>
23.		Định lượng tinh dầu trong thảo mộc <i>Assay of Volatile Oil in herbal Medicines</i>		ĐDVN KN/QTKT/11.4 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTKT/11.4</i>
24.		Độ nhiễm khuẩn (<i>E.coli</i> , <i>Salmonella</i> , <i>S.aureus</i> , <i>Coliforms</i> , <i>Cl.perfringens</i> , <i>B.cereus</i> , tổng số nấm men nấm mốc, tổng số vi khuẩn hiếu khí) <i>Test for Microbial Contamination (E.coli, Salmonella, S.aureus, Coliforms, Cl.perfringens, B.cereus, total aerobic bacteria, total yeasts and molds)</i>		ĐDVN KN/QTKT/7.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTKT/7.1</i>
25.		Thử định tính hoạt chất (theo danh mục hoạt chất): + Phương pháp hóa học, phổ UV-Vis, soi bột, sắc ký lớp mỏng, sắc ký lỏng hiệu năng cao + Sắc ký khí khối phổ <i>Identification:</i> + <i>Chemical, UV-VIS, under a microscope, TLC, HPLC</i> + <i>GC-MS</i>		ĐDVN Dược điển các nước (Trung quốc, Anh, Mỹ, Nhật, Thái) Quy trình kỹ thuật của Trung tâm ghi trong danh mục hoạt chất <i>Vietnamese pharmacopoeia Other pharmacopoeias SOPs validated & issued by QCC Detail in list of ingredients</i>
26.		Xác định chất chiết được trong dược liệu <i>Determination of Extractives</i>		ĐDVN KN/QTKT/11.5 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTKT/11.5</i>
27.		Xác định hàm lượng Lipid tổng số <i>Determination of Total lipid Content</i>		KN/QTKT/10.2 <i>KN/QTKT/10.2</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
28.	Sản phẩm chức năng (Bao gồm các nguyên liệu, phụ liệu, các loại cao và các dạng thành phẩm) <i>Dietary supplement products (including active ingredients, excipients, extracts and finish products)</i>	Định lượng các hoạt chất (theo danh mục hoạt chất): + Phương pháp đo quang (UV-VIS), đo thể tích, sắc ký lỏng hiệu năng cao + Sắc ký khí khối phổ <i>Assay:</i> + UV-VIS, Volumetri, HPLC + GC-MS	Theo các phương pháp của Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và các Tiêu chuẩn cơ sở <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias, Specifications in-house method</i>	ĐDVN Dược điển các nước (Trung quốc, Anh, Mỹ, Nhật, Thái) Quy trình kỹ thuật của Trung tâm trong ghi trong danh mục hoạt chất <i>Vietnamese pharmacopoeia Other pharmacopoeias SOPs validated & issued by QCC Detail in list of ingredients</i>
29.		Xác định hàm lượng Carbohydrat <i>Determination of Carbohydrate Content</i>		KN/QTKT/10.3 <i>KN/QTKT/10.3</i>
30.		Xác định giá trị năng lượng <i>Determination of Energy Value</i>		KN/QTKT/10.4 <i>KN/QTKT/10.4</i>
31.		Định lượng Aflatoxin bằng cột ái lực miễn dịch <i>Determination of aflatoxins by immunoaffinity column method</i>		TCVN 7407:2004 KN/QTKT/12 <i>TCVN 7407:2004 KN/QTKT/12</i>
32.		Định danh và xác định mật độ vi sinh vật <i>The enumeration and identification Microorganisms</i>		KN/QTKT/7 <i>KN/QTKT/7</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**

Field of Testing: **Biological**

No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The Name of specific tests	Giới hạn phát hiện/Limit of detection	Phương pháp thử/ Test method
1.	Chế phẩm Probiotics Biological products	Định danh, xác định mật độ <i>Lactobacillus acidophilus</i> The enumeration and identification lactobacillus acidophilus	10 CFU/g CFU/mL	KN/QTKT/7.2 KN/QTKT/7.2
2.		Định danh, xác định mật độ <i>Bacillus subtilis</i> The enumeration and identification bacillus subtilis	10 CFU/g CFU/mL	KN/QTKT/7.4.1 KN/QTKT/7.4.1
3.		Định danh, xác định mật độ <i>Enterococcus faecium</i> , <i>Enterococcus faecalis</i> The enumeration and identification Enterococcus faecium, Enterococcus faecalis	10 CFU/g CFU/mL	KN/QTKT/7.6.1 KN/QTKT/7.6.1

Ghi chú: KN/QTKT: Phương pháp nội bộ/ In-house method

FDA: Cơ quan quản lý thuốc và thực phẩm Hoa Kỳ/ Food and Drug Administration (U.S)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

Phụ lục 1.

DANH MỤC CÁC DƯỢC LIỆU

TT	Tên dược liệu <i>Ingredients tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific test</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Actiso (lá) <i>Folium Cynarae scolymi</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/A.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTPPTM/A.1</i>
2.	Ba kích <i>Radix Morindae officinalis</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN, Dược điển Trung quốc (ĐĐTQ) KN/QTPPTM/B.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia Chinese pharmacopoeia KN/QTPPTM/B.1</i>
3.	Bạch thược <i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN, ĐĐTQ KN/QTPPTM/B.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia Chinese pharmacopoeia KN/QTPPTM/B.2</i>
4.	Bạch truật <i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN, ĐĐTQ KN/QTPPTM/B.3 <i>Vietnamese pharmacopoeia Chinese pharmacopoeia KN/QTPPTM/B.3</i>
5.	Bán biên liên <i>Herba Lobeliae chinensis</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐĐTQ KN/QTPPTM/B.4 <i>Chinese pharmacopoeia KN/QTPPTM/B.4</i>
6.	Bồ công anh <i>Herba Lactucaae indicae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN KN/QTPPTM/B.5 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTPPTM/B.5</i>
7.	Bạch linh <i>Poria</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng, soi bột <i>Identification: TLC, under a microscope</i>	ĐDVN, ĐĐTQ KN/QTPPTM/B.6 <i>Vietnamese pharmacopoeia Chinese pharmacopoeia KN/QTPPTM/B.6</i>
8.	Bạch tật lê <i>Fructus Tribuli terrestris</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐĐTQ KN/QTPPTM/B.7 <i>Chinese pharmacopoeia KN/QTPPTM/B.7</i>
9.	Bá bệnh <i>Radix Eurycomae longifoliae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	KN/QTPPTM/B.8 <i>KN/QTPPTM/B.8</i>
10.	Bạch chỉ <i>Radix Angelicae dahuricae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/B.15 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTPPTM/B.15</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên dược liệu <i>Ingredients tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Phương pháp thử <i>est method</i>
11.	Bình vôi <i>Tuber Stephaniae glabrae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/B.9 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/B.9
12.	Bồ công anh Trung Quốc <i>Hebra Taraxaci</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐĐTQ 2010 KN/QTPPTM/B.10 <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/B.10
13.	Câu kỷ tử <i>Fructus Lycii</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN, ĐĐTQ KN/QTPPTM/C.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/C.1
14.	Cam thảo <i>Radix Glycyrrhizae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/C.6 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/C.6
15.	Cát căn (Sắn dây) <i>Radix Puerarie thomsonii</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐĐTQ 2010 KN/QTPPTM/C.11 <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/C.11
16.	Cát cánh <i>Radix Platycodi</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/C.14 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/C.14
17.	Câu đằng <i>Ramulus Uncariae cumunsis</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	KN/QTPPTM/C.4 KN/QTPPTM/C.4
18.	Cẩu tích <i>Rhizoma Cibotii</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐĐTQ 2010 KN/QTPPTM/C.20 <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/C.20
19.	Chè dây <i>Folium Ampelopsis</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/C.17 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/C.17
20.	Chỉ thực <i>Fructus Aurantii immaturus</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/C.19 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/C.19

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên dược liệu <i>Ingredients tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Chỉ xác <i>Fructus Citri aurantii</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/C.3 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/C.3
22.	Cốt khí cù <i>Polygonum cuspidatum</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/C.5 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/C.5
23.	Dành dành (Chi tử) <i>Fructus Gardeniae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN, ĐDTQ KN/QTPPTM/D.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/D.1
24.	Dâm dương hoắc <i>Herba Epimedii</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN, ĐDTQ KN/QTPPTM/D.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/D.2
25.	Diên hồ sách (Huyền hồ) <i>Tuber Corydalis</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/D.4 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/D.4
26.	Diệp cá (Ngư tinh thảo) <i>Herba Houttuyniae cordatae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	KN/QTPPTM/D.3 KN/QTPPTM/D.3
27.	Diệp hạ châu đắng (Chó đẻ răng cưa) <i>Herba Phyllanthi amari</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/D.5 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/D.5
28.	Đan sâm <i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN, ĐDTQ KN/QTPPTM/Đ.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/Đ.1
29.	Đương quy (hoạt chất ferulic acid) <i>Radix Angelicae sinensis</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN, ĐDTQ KN/QTPPTM/Đ.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/Đ.2
30.	Đại hoàng <i>Rhizoma Rhei</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/Đ.6 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/Đ.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên dược liệu <i>Ingredients tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
31.	Đảng sâm <i>Radix Codonopsis pilosulae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/Đ.19 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTPPTM/Đ.19</i>
32.	Đào nhân <i>Semen Pruni</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐTQ 2010 KN/QTPPTM/Đ.12 <i>Chinese pharmacopoeia KN/QTPPTM/Đ.12</i>
33.	Đinh lăng (rễ) <i>Radix Polysciacis</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/Đ.3 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTPPTM/Đ.3</i>
34.	Độc hoạt <i>Radix Angelicae pubescentis</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/Đ.4 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTPPTM/Đ.4</i>
35.	Hạ khô thảo <i>Spica Prunellae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐVN, DĐTQ KN/QTPPTM/H.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia Chinese pharmacopoeia KN/QTPPTM/H.1</i>
36.	Hà thủ ô đỏ (hoạt chất emodin) <i>Radix Fallopieae multiflorae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐVN KN/QTPPTM/H.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia Chinese pharmacopoeia KN/QTPPTM/H.2</i>
37.	Hoài sơn <i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	Thử định tính bằng soi bột, sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC, Under a microscope</i>	DĐVN KN/QTPPTM/H.3 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTPPTM/H.3</i>
38.	Hoàng cầm <i>Radix Scutellariae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐVN, DĐTQ KN/QTPPTM/H.4 <i>Vietnamese pharmacopoeia Chinese pharmacopoeia KN/QTPPTM/H.4</i>
39.	Hoàng kỳ <i>Radix Astragali membranacei</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐVN, DĐTQ KN/QTPPTM/H.5 <i>Vietnamese pharmacopoeia Chinese pharmacopoeia KN/QTPPTM/H.5</i>
40.	Hy thiêm <i>Herba Siegesbeckiae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐVN, DĐTQ KN/QTPPTM/H.6 <i>Vietnamese pharmacopoeia Chinese pharmacopoeia KN/QTPPTM/H.6</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên dược liệu <i>Ingredients tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
41.	Hoàng bá <i>Cortex Phellodendri</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN, DĐTQ KN/QTPPTM/H.7 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/H.7
42.	Hoàng đằng <i>Radix et Caulis Fibraurea</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/H.9 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/H.9
43.	Hoàng liên <i>Rhizoma Coptidis</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/H.19. <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/H.19
44.	Hòe (nụ hoa) <i>Flos Styphnolobii japonici</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/H.21 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/H.21
45.	Hồng hoa <i>Flos Carthami tinctorii</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/H.22 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/H.22
46.	Ích trí nhân <i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN, DĐTQ KN/QTPPTM/I.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/I.1
47.	Ích mẫu <i>Herba Leonuri japonici</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/I.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/I.2
48.	Khương hoàng <i>Rhizoma Curcumae longae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN, DĐTQ KN/QTPPTM/K.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/K.1
49.	Khương hoạt <i>Rhizoma et radix Notopterygii</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/K.4 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/K.4
50.	Kim ngân hoa <i>Flos Lonicerae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/K.5 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/K.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên dược liệu <i>Ingredients tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
51.	Kim tiền thảo <i>Hebra Desmodium styracifolium</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/K.3 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/K.3
52.	Linh chi <i>Ganoderma</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN, ĐĐTQ KN/QTPPTM/L.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/L.1
53.	Lạc tiên <i>Herba Passiflorae foetidae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/L.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/L.2
54.	Liên kiều <i>Fuctus Forsythiae suspensae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/L.10 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/L.10
55.	Lộc nhung <i>Cornu Cervi pantotrichum</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/L.12 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/L.12
56.	Lô hội (hoạt chất barbaloin) <i>Aloe</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	KN/QTPPTM/L.13 KN/QTPPTM/L.13
57.	Mã đề (lá) <i>Folium Plantaginis</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐDVN IV KN/QTPPTM/M.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/M.1
58.	Mạch môn <i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN, ĐĐTQ KN/QTPPTM/M.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/M.2
59.	Nhân sâm <i>Radix Ginseng</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN, ĐĐTQ KN/QTPPTM/N.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/N.1
60.	Nhàu <i>Fructus Morindae citrifoliae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	ĐDVN KN/QTPPTM/N.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/N.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên dược liệu <i>Ingredients tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
61.	Ngũ vị tử <i>Fructus Schisandrae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN, DĐTQ KN/QTPPTM/N.3 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/N.3
62.	Nhục thung dung <i>Herba Cistanches</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN, DĐTQ KN/QTPPTM/N.4 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/N.4
63.	Nhọ nôi <i>Herba Ecliptae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN, DĐTQ KN/QTPPTM/N.5 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/N.5
64.	Nhân trần <i>Herba Adenosmatis caerulei</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/N.7 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/N.7
65.	Nhũ hương (hoạt chất boswellic acid) <i>Gummi resina olibanum</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/N.8 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/N.8
66.	Ngải cứu <i>Herba Artemisia vulgaris</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/N.16 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/N.16
67.	Nghệ đen (Nga truật) <i>Rhizoma Curcumae aeruginosae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/N.6 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/N.6
68.	Ngũ gia bì chân chim <i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/N.9 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/N.9
69.	Nguru tất (hoạt chất oleanolic acid) <i>Radix Achiranthis bidentatae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/N.17 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/N.17
70.	Phòng phong <i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/P.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/P.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên dược liệu <i>Ingredients tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
71.	Râu mèo <i>Herba Orthosiphonis spiralis</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN KN/QTPPTM/R.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/R.1
72.	Sói rừng <i>Herba Sarcandrae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐTQ KN/QTPPTM/S.1 <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/S.1
73.	Son thù du <i>Fructus Corni officinalis</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN, DĐTQ KN/QTPPTM/S.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/S.2
74.	Sen (tâm) <i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/S.6 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/S.6
75.	Sen (lá) <i>Folium Nelumbinis nuciferae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/S.5 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/S.5
76.	Thiên niên kiện <i>Rhizoma Homalomenae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN, DĐTQ KN/QTPPTM/T.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/T.1
77.	Thỏ phục linh <i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN KN/QTPPTM/T.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i>
78.	Trạch tả <i>Rhizoma Alismatis</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN, DĐTQ KN/QTPPTM/T.3 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/T.3
79.	Trinh nữ hoàng cung <i>Folium Crinum latifolium</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	KN/QTPPTM/T.4 KN/QTPPTM/T.4
80.	Thiên môn đông <i>Radix Asparagi</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN KN/QTPPTM/T.5 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/T.5
81.	Tam thất <i>Radix Panasis_notoginseng</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/T.7 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/T.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	<i>Tên dược liệu</i> <i>Ingredients tested</i>	<i>Tên phương pháp thử cụ thể</i> <i>The Name of specific tests</i>	<i>Phương pháp thử</i> <i>Test method</i>
82.	Thảo quyết minh <i>Semen Sennae torae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/T.20 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/T.20
83.	Thăng ma <i>Rhizoma Cimicifugae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐTQ 2010 KN/QTPPTM/T.21 <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/T.21
84.	Thục địa <i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/T.6 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/T.6
85.	Thường xuân <i>Folium Hedera helix (Ivy Leaf)</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐ Anh 2013 KN/QTPPTM/T.26 BP 2013 KN/QTPPTM/T.26
86.	Trần bì <i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐTQ 2010 KN/QTPPTM/T.32 <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/T.32
87.	Vàng đắng <i>Caulis Coscinii fenestrati</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/V.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/V.2
88.	Vông nem <i>Folium Erithrina variegatae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/V.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/V.1
89.	Xạ can (Rẻ quạt) <i>Rhizoma Belamcandae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN, DĐTQ KN/QTPPTM/X.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> <i>Chinese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/X.1
90.	Xuyên tiêu <i>Fructus Zanthoxyli</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Identification: TLC</i>	DĐVN KN/QTPPTM/X.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/X.2
91.	Xích thược <i>Radix Paeoniae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/X.4 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/X.4
92.	Xuyên khung <i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	DĐVN IV KN/QTPPTM/X.8 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPPTM/X.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên dược liệu <i>Ingredients tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
93.	Xuyên tâm liên <i>Herba Andrographis paniculatae</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐĐTQ 2010 KN/QTPPTM/X.3 <i>Chinese pharmacopoeia KN/QTPPTM/X.3</i>
94.	Ý dĩ <i>Semen Coicis</i>	Thử định tính bằng sắc ký lớp mỏng <i>Indentification: TLC</i>	ĐĐVN IV KN/QTPPTM/Y.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia KN/QTPPTM/Y.1</i>
95.	Coenzym Q10 <i>Coenzym Q10</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and Assay: HPLC</i>	Dược điển Mỹ USP
96.	Hoạt chất trong dược liệu Linh chi (Polysaccharid hoặc <i>Acid ganoderic A</i>) <i>Substances in Ganoderma (Polysaccharid or acid ganoderic A)</i>	Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao, UV-VIS <i>Assay: HPLC, UV-VIS</i>	+ Polysaccharid: ĐĐTQ KN/QTKT/10.6 + Acid gacnoderic A KN/QTPTNL/G.4 + Polysaccharid: Chinese pharmacopoeia KN/QTKT/10.6 + Acid ganoderic A KN/QTPTNL/G.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

Phụ lục 2.

DANH MỤC CÁC HOẠT CHẤT

TT	Tên hoạt chất <i>Ingredients tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1	5 – Hydroxytryptophan <i>5 – Hydroxytryptophan</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/H.2 <i>KN/QTPTNL/H.2</i>
2	Acid Aspartic <i>Aspartic acid</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTKT/14 <i>KN/QTKT/14</i>
3	Acid Glutamic <i>Glutamic acid</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTKT/14 <i>KN/QTKT/14</i>
4	Alanin <i>Alanine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTKT/14 <i>KN/QTKT/14</i>
5	Acid folic <i>Folic acid</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	Dược điển Mỹ KN/QTPTNL/A.3 USP <i>KN/QTPTNL/A.3</i>
6	Alpha Lipoic acid <i>Alpha Lipoic acid</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	Dược điển Mỹ KN/QTNL/A.2 USP <i>KN/QTPTNL/A.2</i>
7	Alpha hederin <i>Alpha hederin</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	Dược điển Anh 2013 KN/QTPTNL/A.13 BP 2013 <i>KN/QTPTNL/A.13</i>
8	Adenosin <i>Adenosine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	Dược điển Mỹ KN/QTPTNL/A.7 USP <i>KN/QTPTNL/A.7</i>
9	Amylase <i>Amylase</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp đo quang <i>Identification and assay: UV-VIS</i>	KN/QTKT/A.8 <i>KN/QTKT/A.8</i>
10	Berberin clorid <i>Berberine chloride</i>	Định tính bằng phương pháp hóa học, sắc ký lỏng hiệu năng cao Định lượng bằng phương pháp đo quang, sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and Assay: chemical, UV-VIS, HPLC</i>	ĐDVN KN/QTNL/B.2 Vietnamese pharmacopoeia <i>KN/QTNL/B.2</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên hoạt chất <i>Ingredients tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11	Calci carbonate <i>Calcium carbonate</i>	Định tính bằng phương pháp hóa học Định lượng bằng phương pháp thể tích <i>Identification and assay: chemical, HPLC</i>	ĐĐVN KN/QTNL/C.4 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTNL/C.4
12	Calci gluconate <i>Calcium gluconate</i>	Định tính bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng Định lượng bằng phương pháp thể tích <i>Identification and Assay: TLC, Volumetri</i>	ĐĐVN Dược điển Mỹ KN/QTPTNL/C.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> USP KN/QTPTNL/C.2
13	Curcumin <i>Curcumine</i>	Định tính bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng, UV-VIS Định lượng bằng phương pháp UV-VIS <i>Identification and Assay: TLC, UV-VIS</i>	Dược điển Thái KN/QTPTNL/C.3 <i>Thailan pharmacopoeia</i> KN/QTPTNL/C.3
14	Cordycepin <i>Cordycepine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Indentification and assay: HPLC</i>	Dược điển Mỹ KN/QTPTNL/C.5 USP KN/QTPTNL/C.5
15	DHEA (Dehydroepiandrosterone) <i>Dehydroepiandrosterone</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTNL/D.1 KN/QTNL/D.1
16	D-Biotin <i>D-Biotin</i>	Định tính bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao, phương pháp thể tích <i>Identification and Assay: Volumetri, HPLC</i>	Dược điển Anh, Mỹ KN/QTNL/B.1 BP, USP KN/QTNL/B.1
17	DHA <i>Docosa Hexaenoic Acid</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký khí khối phổ <i>Indentification and assay: GC - MS</i>	KN/QTKT/16 KN/QTKT/16
18	EPA <i>Eicosapentaneoic Acid</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký khí khối phổ <i>Indentification and assay: GC - MS</i>	KN/QTKT/16 KN/QTKT/16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên hoạt chất <i>Ingredients tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
19	Glucosamin <i>Glucosamine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	Dược điển Mỹ KN/QTPTNL/G.1 USP KN/QTPTNL/G.1
20	Genistein <i>Genistein</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/G.3 KN/QTPTNL/G.3
21	Ginsenosid <i>Ginsenoside</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	Dược điển Mỹ 34 KN/QTKT/15 USP 34 KN/QTKT/15
22	Hydroxyprolin <i>Hydroxyproline</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/H.3 KN/QTPTNL/H.3
23	Kẽm gluconat <i>Zinc gluconate</i>	Định tính bằng phương pháp hóa học Định lượng bằng phương pháp thể tích <i>Identification and Assay: Chemical, Volumetri</i>	Dược điển Mỹ KN/QTNL/K.1 USP KN/QTNL/K.1
24	L-Arginin <i>L-Arginine</i>	Định tính bằng phương pháp hóa học Định lượng bằng phương pháp thể tích <i>Identification and Assay: Chemical, Volumetri</i>	Dược điển Anh, Mỹ KN/QTNL/A.1 BP, USP KN/QTNL/A.1
25	L-Carnitine fumarate <i>L-Carnitine fumarate</i>	Định tính bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng Định lượng bằng phương pháp thể tích <i>Identification and Assay: Chemical, Volumetri</i>	Dược điển Mỹ KN/QTNL/C.1 USP KN/QTNL/C.1
26	L-cystin <i>L-cystine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTKT/14 KN/QTKT/14
27	Leucin <i>Leucine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTKT/14 KN/QTKT/14
28	L-Phenylalanin <i>L-Phenylalanine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTKT/14 KN/QTKT/14
29	Lysin <i>Lysine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/L.1 KN/QTPTNL/L.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	<i>Tên hoạt chất</i> <i>Ingredients tested</i>	<i>Tên phương pháp thử cụ thể</i> <i>The Name of specific tests</i>	<i>Phương pháp thử</i> <i>Test method</i>
30	Magnesi carbonate <i>Magnesium carbonate</i>	Định tính bằng phương pháp hóa học Định lượng bằng phương pháp thể tích <i>Identification and Assay: Chemical, Volumetri</i>	ĐĐVN KN/QTNL/M.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i>
31	Magnesi clorid <i>Magnesium chloride</i>	Định tính bằng phương pháp hóa học Định lượng bằng phương pháp thể tích <i>Identification and Assay: Chemical, Volumetri</i>	ĐĐVN KN/QTNL/M.3 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTNL/M.3
32	Magnesi stearat <i>Magnesium stearate</i>	Định tính bằng phương pháp hóa học Định lượng bằng phương pháp thể tích <i>Identification and Assay: Chemical, Volumetri</i>	ĐĐVN Dược điển Mỹ KN/QTNL/M.4 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> USP KN/QTNL/M.4
33	Matrine <i>Matrine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	Dược điển TQ 2010 KN/QTPTNL/M.8 <i>Chinese pharmacopoeia 2010</i> KN/QTPTNL/M.8
34	Melatonin <i>Melatonin</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/M.1 KN/QTPTNL/M.1
35	Methionin <i>Methionine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/M.7 KN/QTPTNL/M.7
36	MSM <i>Methylsulfonylmethane</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký khí khối phổ <i>Identification and assay: GC - MS</i>	KN/QTPTNL/M.9 KN/QTPTNL/M.9
37	Chondroitin <i>Chondroitin</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and Assay: HPLC</i>	Dược điển Mỹ KN/QTNL/N.4 USP KN/QTNL/N.4
38	Natri succinate <i>Sodium succinate</i>	Định lượng bằng phương pháp thể tích <i>Assay: Volumetri</i>	KN/QTPTNL/N.5 KN/QTPTNL/N.5
39	Pregnenolone <i>Pregnenolone</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and Assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/P.1 KN/QTPTNL/P.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	<i>Tên hoạt chất</i> <i>Ingredients tested</i>	<i>Tên phương pháp thử cụ thể</i> <i>The Name of specific tests</i>	<i>Phương pháp thử</i> <i>Test method</i>
40	Nipazin (Methylparaben) <i>Methyl parahydroxybenzoate</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and Assay: HPLC</i>	ĐĐVN Dược điển Mỹ KN/QTPTNL/N.3 <i>Vietnamese pharmacopoeia USP</i> KN/QTPTNL/N.3
41	Nipazol (Propylparaben) <i>Propyl parahydroxybenzoate</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and Assay: HPLC</i>	ĐĐVN Dược điển Mỹ KN/QTPTNL/N.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia USP</i> KN/QTPTNL/N.2
42	Oxymatrine <i>Oxymatrine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	Dược điển TQ 2010 KN/QTPTNL/O.2 <i>Chinese pharmacopoeia 2010</i> KN/QTPTNL/O.2
43	Piperin <i>Piperine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	Dược điển TQ 2010 KN/QTPTNL/P.11 <i>Chinese pharmacopoeia 2010</i> KN/QTPTNL/P.11
44	Prolin <i>Proline</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/P.10 KN/QTPTNL/P.10
45	Protease <i>Protease</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp đo quang <i>Identification and assay: UV-VIS</i>	KN/QTKT/P.2 KN/QTKT/P.2
46	Puerarin <i>Puerarin</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	Dược điển TQ 2010 <i>Chinese pharmacopoeia 2010</i>
47	Quercetin <i>Quercetin</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and Assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/Q.1 KN/QTPTNL/Q.1
48	Rotundin <i>Rotundin</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	Dược điển VN IV KN/QTPTNL/R.4 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTPTNL/R.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	<i>Tên hoạt chất</i> <i>Ingredients tested</i>	<i>Tên phương pháp thử cụ thể</i> <i>The Name of specific tests</i>	<i>Phương pháp thử</i> <i>Test method</i>
49	Rutin <i>Rutin</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Indentification and assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/R.3 <i>KN/QTPTNL/R.3</i>
50	Serin <i>Serine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Indentification and assay: HPLC</i>	KN/QTKT/14 <i>KN/QTKT/14</i>
51	Sildenafil <i>Sildenafil</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Indentification and assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/S.1 <i>KN/QTPTNL/S.1</i>
52	Silybin <i>Silybin</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Indentification and assay: HPLC</i>	Dược điển Mỹ 34 <i>USP 34</i>
53	Tadalafil <i>Tadalafil</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Indentification and assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/T.2 <i>KN/QTPTNL/T.2</i>
54	Taurin <i>Taurine</i>	Định tính bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng Định lượng bằng phương pháp thể tích <i>Identification and Assay: TLC, Volumetri</i>	Dược điển Nhật KN/QTNL/T.1 <i>JP</i> <i>KN/QTNL/T.1</i>
55	Theanin <i>Theanine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Indentification and assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/T.3 <i>KN/QTPTNL/T.3</i>
56	Threonin <i>Threonine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Indentification and assay: HPLC</i>	KN/QTKT/14 <i>KN/QTKT/14</i>
57	Tryptophan <i>Tryptophan</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Indentification and assay: HPLC</i>	KN/QTKT/14 <i>KN/QTKT/14</i>
58	Tyrosin <i>Tyrosine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Indentification and assay: HPLC</i>	KN/QTKT/14 <i>KN/QTKT/14</i>
59	Valin <i>Valine</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Indentification and assay: HPLC</i>	KN/QTKT/14 <i>KN/QTKT/14</i>
60	Vitamin B5 <i>Calcium pantothenate</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and Assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/V.3 <i>KN/QTPTNL/V.3</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 448

TT	Tên hoạt chất <i>Ingredients tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
61	Vitamin B1 <i>Thiamine</i>	Định tính bằng phương pháp hóa học, đo quang Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao, UV-VIS <i>Identification and Assay: Chemical, UV-VIS, HPLC</i>	ĐĐVN Dược điển Mỹ KN/QTNL/V.1 <i>Vietnamese pharmacopoeia USP</i> KN/QTNL/V.1
62	Vitamin B2 <i>Riboflavin</i>	Định tính bằng phương pháp hóa học, đo quang, sắc ký lỏng hiệu năng cao Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao, UV-VIS <i>Identification and Assay: Chemical, UV-VIS, HPLC</i>	ĐĐVN Dược điển Mỹ KN/QTPTNL/V.2 <i>Vietnamese pharmacopoeia USP</i> KN/QTPTNL/V.2
63	Vitamin B6 <i>Pyridoxine hydrochloride</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and Assay: Chemical, UV-VIS, HPLC</i>	ĐĐVN Dược điển Mỹ KN/QTPTNL/V.4 <i>Vietnamese pharmacopoeia USP</i> KN/QTPTNL/V.4
64	Vitamin C <i>Acid ascorbic</i>	Định tính bằng phương pháp hóa học, đo quang Định lượng bằng phương pháp thể tích <i>Identification and Assay: Chemical, UV-VIS, Volumetri</i>	ĐĐVN KN/QTNL/V.5 <i>Vietnamese pharmacopoeia</i> KN/QTNL/V.5
65	Vitamin A <i>Retinyl palmitat</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	Dược điển VN IV <i>Vietnamese pharmacopoeia</i>
66	Vitamin PP <i>Nicotinamide</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/V.7 KN/QTPTNL/V.7
67	Vitamin D3 <i>Cholecalcipherol</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/V.8 KN/QTPTNL/V.8
68	Vitamin E <i>Tocopherol</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	KN/QTPTNL/V.6 KN/QTPTNL/V.6
69	Vitamin K1 <i>Phylloquinone</i>	Định tính, định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao <i>Identification and assay: HPLC</i>	Dược điển VN IV <i>Vietnamese pharmacopoeia</i>